

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /VPUB-KSTT
V/v công khai TTHC tại Quyết
định số 724/QĐ-UBND ngày 14
tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch
UBND tỉnh

Điện Biên, ngày tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 724/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khí tượng thủy văn và lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

Đến nay, việc nhập, đăng tải công khai dữ liệu 28 TTHC tại Quyết định công bố nêu trên vào Cơ sở dữ liệu TTHC của Cổng dịch vụ công quốc gia đã hoàn thành (*Danh sách tại Phụ lục kèm theo*); thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

1. Sở Khoa học và Công nghệ kết nối, tích hợp, công khai 28 TTHC nêu trên tại Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức tra cứu, thực hiện.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp huyện, thị xã, thành phố khai thác thông tin, niêm yết công khai đối với các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng/Trang Thông tin điện tử và Bảng niêm yết tại trụ sở cơ quan theo quy định. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân khai thác, tìm hiểu, nộp hồ sơ thủ tục hành chính theo mã số đã công khai.

Nhận được Văn bản này, đề nghị các cơ quan, đơn vị và địa phương quan tâm triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KSTT(ĐTTH).

CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Ngọc Thề

Phụ lục
DANH SÁCH TTHC TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 724/QĐ-UBND NGÀY 14/4/2025
CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐÃ CÔNG KHAI TRÊN
CƠ SỞ DỮ LIỆU TTHC QUỐC GIA
(Kèm theo Công văn số /VPUB-KSTT ngày tháng 4 năm 2025
của Văn phòng UBND tỉnh Điện Biên)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG KHAI

I. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC công khai
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh	
1	1.000987.000.00.00.H18	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
2	1.000970.000.00.00.H18	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
3	1.000943.000.00.00.H18	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
4	1.012500.000.00.00.H18	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước
5	1.012501.000.00.00.H18	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ
6	1.012502.000.00.00.H18	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch
7	1.012503.000.00.00.H18	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất
8	1.012504.000.00.00.H18	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất
9	1.012505.000.00.00.H18	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền
10	1.004232.000.00.00.H18	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm
11	1.004228.000.00.00.H18	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm
12	1.004223.000.00.00.H18	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm
13	1.004211.000.00.00.H18	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3000m ³ /ngày đêm

14	1.004122.000.00.00.H18	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ
15	2.001738.000.00.00.H18	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ
16	1.004253.000.00.00.H18	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh)
17	1.009669.000.00.00.H18	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành
18	2.001770.000.00.00.H18	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành
19	1.004283.000.00.00.H18	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước
20	1.011516.000.00.00.H18	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt
21	1.004179.000.00.00.H18	Cấp giấy phép khai thác nước mặt (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)
22	1.004167.000.00.00.H18	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt
23	1.011518.000.00.00.H18	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước
24	1.000824.000.00.00.H18	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)
25	2.001850.000.00.00.H18	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện
26	1.001740.000.00.00.H18	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân tỉnh)
II	Thủ tục hành chính cấp huyện	
1	1.001662.000.00.00.H18	Đăng ký khai thác sử dụng nước dưới đất
2	1.001645.000.00.00.H18	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)